



A8 Truong Son St., Tan Binh Dist.
Hochiminh City - S.R.Vietnam
Tel: 84.28.8446409
Fax: 84.28.8488359

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4
VINAFREIGHT**

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2017	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý IV/2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý IV/2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 14

CÔNG TY CP VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON
Địa chỉ: A8 Trường Sơn, P2, Q. Tân Bình, HCM
Tel: 84-8-38446409 Fax: 84-8-38488359

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm tài chính 2017

Mẫu số B 01a-DN

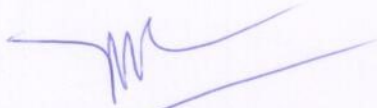
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN	100		501,272,297,117	417,834,521,097
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	110		145,445,079,910	85,193,785,369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	116,403,079,910	51,446,634,260
1. Tiền	112		29,042,000,000	33,747,151,109
2. Các khoản tương đương tiền	120		12,559,770,274	43,781,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	0
1. Chứng khoán kinh doanh	122		-	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	123	V.2.1.1	12,559,770,274	43,781,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130		339,472,680,928	285,269,551,173
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	131		213,040,551,715	183,050,439,021
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	132		8,102,636,653	2,433,135,053
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	133		-	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	135		-	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	136	V.3.1	130,007,399,995	110,908,528,043
6. Phải thu ngắn hạn khác	137		(11,677,907,435)	(11,122,550,944)
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	0
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	140		-	0
IV. Hàng tồn kho	141		-	0
1. Hàng tồn kho	149		-	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	150		3,794,766,005	3,590,184,555
V. Tài sản ngắn hạn khác	151	V.7.1	432,849,816	678,402,075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	152		3,169,843,623	2,861,234,544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	153		192,072,566	50,547,936
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	155		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	200		237,401,802,201	97,692,377,518
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	210		7,999,344,920	6,829,664,626
I. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	212		-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	213		-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	214		-	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	215		-	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	216	V.3.2	7,999,344,920	6,829,664,626
6. Phải thu dài hạn khác	219		-	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	220		4,308,333,153	4,504,512,069
II. Tài sản cố định	221	V.4	3,507,285,148	3,409,650,727
1. Tài sản cố định hữu hình	222		13,558,930,126	12,558,702,853
- Nguyên giá	223		(10,051,644,978)	(9,149,052,126)
- Giá trị hao mòn lũy kế	224		-	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	225		-	0
- Nguyên giá	226		-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	227	V.5	801,048,005	1,094,861,342
3. Tài sản cố định vô hình	228		2,639,072,679	2,639,072,679
- Nguyên giá	229		(1,838,024,674)	(1,544,211,337)
- Giá trị hao mòn lũy kế	230		-	0
III. Bất động sản đầu tư	231		-	0
- Nguyên giá	232		-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	240		-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn				

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		224,080,988,468	84,964,178,717
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.1	204,540,553,141	74,470,693,390
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.2	11,540,435,327	7,293,485,327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1.2	8,000,000,000	3,200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,013,135,660	1,394,022,106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	1,013,135,660	1,394,022,106
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	0
5. Lợi thế thương mại	269		-	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		738,674,099,318	515,526,898,615
NGUỒN VỐN			-	0
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		477,529,124,744	279,670,154,527
I. Nợ ngắn hạn	310		472,202,293,897	274,327,413,965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		248,566,517,153	135,982,755,460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,696,723,380	851,367,587
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	3,674,214,890	6,693,494,424
4. Phải trả người lao động	314		11,945,289,548	7,714,432,975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	5,963,255,044	5,496,962,839
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.1	112,124,246,110	34,763,118,536
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8.1	76,128,348,776	74,999,168,074
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10,103,698,996	7,826,114,070
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	0
II. Nợ dài hạn	330		5,326,830,847	5,342,740,562
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11.2	5,326,830,847	5,342,740,562
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8.2	-	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		261,144,974,574	235,856,744,088
I. Vốn chủ sở hữu	410		261,144,974,574	235,856,744,088
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56,000,000,000	56,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13	56,000,000,000	56,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,402,850,000	2,402,850,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155,000,000)	(155,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	0

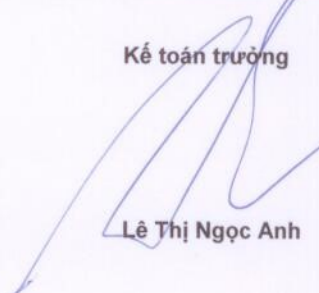
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	7,925,977,872	6,925,977,872
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		188,488,596,051	163,567,493,743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		146,466,498,046	125,895,604,631
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42,022,098,005	37,671,889,112
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6,482,550,651	7,115,422,473
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		738,674,099,318	515,526,898,615

Người lập biểu



Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Anh

Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Bích Lân

CÔNG TY CP VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON
Địa chỉ: A8 Trường Sơn, P2, Q. Tân Bình, Tp. HCM
Tel: 84-8-3844 6409 Fax: 84-8-3848 8359

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm tài chính 2017
Mẫu số B 01a-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUY

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	QUY IV/2017	QUY IV/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		493,181,581,515	472,240,127,068	1,887,535,440,076	1,657,630,643,316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,503,307,038	1,428,151,705	5,258,015,483	8,614,299,112
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	490,678,274,477	470,811,975,363	1,882,277,424,593	1,649,016,344,204
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	474,551,494,918	451,163,823,139	1,806,732,378,695	1,582,323,882,666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		16,126,779,559	19,648,152,224	75,545,045,898	66,692,461,538
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,959,917,493	4,191,245,086	13,690,763,998	14,465,402,424
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,466,958,764	2,875,790,043	5,050,708,182	6,592,936,102
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,032,646,514	886,050,606	3,658,416,844	2,655,778,506
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		756,901,052	7,913,237,864	8,913,339,233	17,994,655,237
9. Chi phí bán hàng	25		4,335,211,766	3,813,208,776	16,442,476,645	12,433,914,534
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,414,397,848	8,273,048,735	22,539,709,198	26,442,624,098
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		9,627,029,726	16,790,587,620	54,116,255,104	53,683,044,465
12. Thu nhập khác	31	VI.5	1,200,000	124,797,380	956,500,046	426,118,012
13. Chi phí khác	32		533,021	18,433,944	191,210,835	312,005,092
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		666,979	106,363,436	765,289,211	114,112,920
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		9,627,696,705	16,896,951,056	54,881,544,315	53,797,157,385
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1,929,315,536	2,041,608,138	9,818,995,754	8,681,733,980
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(127,994,182)	-	202,417,458
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7,698,381,169	14,983,337,100	45,062,548,561	44,913,005,947
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7,021,909,293	14,567,281,784	42,022,098,005	43,256,389,112
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		676,471,876	416,055,316	3,040,450,556	1,656,616,835
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		988	2,123	6,450	6,593
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		988	2,123	6,450	6,593

Tp. HCM ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Bích Lân

CÔNG TY CP VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON
Địa chỉ: A8 Trường Sơn, P2, Q. Tân Bình, Tp. HCM
Tel: 84-8-3844 6409 Fax: 84-8-3848 8359

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm tài chính 2017

Mẫu số B 01a-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54,881,544,315	53,797,157,385
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,196,406,189	1,424,581,655
- Các khoản dự phòng	03	555,356,491	4,658,869,656
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	(73,720,586)	440,212,758
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42,894,396,513)	(28,637,719,871)
- Chi phí lãi vay	06	3,658,416,844	2,655,778,506
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17,323,606,740	34,338,880,089
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(72,487,176,504)	(42,944,440,085)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	193,434,519,666	200,276,087
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	626,438,705	(695,073,577)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,658,416,844)	(2,655,778,506)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12,450,714,676)	(6,769,233,377)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,131,392,668)	(4,674,043,099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	120,656,864,419	(23,199,412,468)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,000,227,273)	(510,817,591)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(151,514,870,274)	(42,690,125,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	173,736,116,227	16,363,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(110,647,100,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,268,950,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42,894,396,513	17,221,523,862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46,531,684,807)	(7,347,468,729)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	784,304,639,224	689,953,431,141
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(783,175,458,522)	(672,588,416,142)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,061,537,222)	(9,680,236,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13,932,356,520)	7,684,778,749
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	60,192,823,092	(22,862,102,448)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85,193,785,369	107,783,337,905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	58,471,449	272,549,912
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	143,445,079,910	85,193,785,369

Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Bích Lân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAFREIGHT (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

▪ Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.

▪ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302511219 vào ngày 25 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

▪ Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 16 tháng 03 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

▪ Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 07 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận vận tải quốc tế

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

§ Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;

▪ Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;

▪ Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;

§ Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;

▪ Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;

§ Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;

§ Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;

§ Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;

§ Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;

§ Các dịch vụ thương mại;

§ Kinh doanh vận tải đa phương thức.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Danh Sách các công ty con

- Công ty TNHH Dịch vụ hàng không Véc Tơ Quốc tế (Vector Aviation)
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thương mại Con Đường Việt (Vietway)
- Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam

5.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ Phần Cảng Mipec
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)
- Công ty TNHH chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistic Thăng Long

5.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

- Kho 196 Tôn Thất Thuyết, Phường 03, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Kho 18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Kho số 4 đường Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Phòng Đại lý hãng tàu PANCON, tầng 02, 236 - 238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, TP HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 15	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Phần mềm vi tính 03 - 10 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2017	01/01/2017
	145,445,079,910	85,193,785,369
Tiền mặt	2,068,441,057	2,090,421,521
Tiền gửi ngân hàng	114,334,638,853	49,356,212,739
Các khoản tương đương tiền	29,042,000,000	33,747,151,109
	31/12/2017	01/01/2017
2. Các khoản đầu tư tài chính	20,559,770,274	46,981,000,000
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20,559,770,274	46,981,000,000
2.1.1. Ngắn hạn	12,559,770,274	43,781,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	12,559,770,274	43,781,000,000
2.1.2. Dài hạn	8,000,000,000	3,200,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	7,000,000,000	2,200,000,000

Trái phiếu	1,000,000,000	1,000,000,000		
	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 30/09/2017	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 30/09/2017		
2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
2.2.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	185,421,500,000	204,540,553,141		
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	0	0		
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4,392,000,000	7,753,102,159		
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	13,200,000,000	29,581,950,982		
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	624,000,000	0		
Công ty CP Cảng Mipec	157,760,000,000	157,760,000,000		
Công ty CP Dịch Vụ Logistic Thăng Long	9,445,500,000	9,445,500,000		
	0	0		
2.2.2. Đầu tư vào đơn vị khác		Giá trị đầu tư		
		11,540,435,327		
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)		726,150,000		
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)		4,917,335,327		
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink		1,650,000,000		
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)		4,246,950,000		
3. Phải thu khác	31/12/2017	01/01/2017		
3.1. Phải thu ngắn hạn khác	130,007,399,995	110,908,528,043		
- Tạm ứng	2,046,736,966	2,415,246,665		
- Ký quỹ ngắn hạn	88,982,863,825	89,864,074,000		
- Phải thu cổ tức được chia	56,175,000			
- Phải thu khác	38,921,624,204	18,629,207,378		
3.2. Phải thu dài hạn khác	7,999,344,920	6,829,664,626		
- Ký quỹ tại Ngân hàng để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không	7,924,594,920	844,000,000		
- Ký quỹ dài hạn để thuê văn phòng	0	5,717,604,100		
- Ký quỹ taxi, ký quỹ khác	74,750,000	268,060,526		
4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2,632,973,150	7,490,744,532	2,434,985,171	0 12,558,702,853
- Tăng trong năm	0	817,887,273	182,340,000	0 1,000,227,273
- Giảm khác		0	0	0
Số dư cuối quý	2,632,973,150	8,308,631,805	2,617,325,171	0 13,558,930,126
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,618,345,555	4,607,061,045	1,923,645,526	0 9,149,052,126
- Khấu hao trong năm	14,627,595	645,197,295	242,767,962	0 902,592,852
- Giảm khác		0	0	0
Số dư cuối quý	2,632,973,150	5,252,258,340	2,166,413,488	0 10,051,644,978
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	14,627,595	2,883,683,487	511,339,645	0 3,409,650,727

Số dư cuối năm	0	3,056,373,465	450,911,683	0	3,507,285,148
----------------	---	---------------	-------------	---	---------------

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6,973,605,231 VNĐ

* Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2,639,072,679
- Tăng trong năm	0
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	2,639,072,679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,544,211,337
- Khấu hao trong năm	293,813,337
- Giảm khác	
Số dư cuối quý	1,838,024,674
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1,094,861,342
Số dư cuối năm	801,048,005

* Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 490,800,220 VNĐ

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
----------------------------	------------	------------

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

7. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
----------------------	------------	------------

7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	432,849,816	678,402,075
---------------------------------	-------------	-------------

- Chi phí thuê văn phòng	38,304,000	170,427,780
--------------------------	------------	-------------

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	136,762,066	124,799,727
--	-------------	-------------

- Chi phí khác chờ phân bổ	257,783,750	383,174,568
----------------------------	-------------	-------------

7.2. Chi phí trả trước dài hạn	1,013,135,660	1,394,022,106
--------------------------------	---------------	---------------

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	514,157,518	887,721,358
--	-------------	-------------

- Chi phí khác chờ phân bổ	498,978,142	506,300,748
----------------------------	-------------	-------------

8. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017	01/01/2017
-----------------------------	------------	------------

8.1. Vay ngắn hạn	76128348776	74999168074
-------------------	-------------	-------------

- Vay ngân hàng	76128348776	74999168074
-----------------	-------------	-------------

8.2. Vay dài hạn	0	0
------------------	---	---

Vay ngân hàng	0	0
---------------	---	---

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2017	01/01/2017
--	------------	------------

	3,674,214,890	6,693,494,424
--	---------------	---------------

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	548,120,707	878,927,314
----------------------------------	-------------	-------------

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,281,563,780	4,913,282,702
---------------------------------------	---------------	---------------

- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	779,598,365	901,284,408
----------------------------------	-------------	-------------

- Các loại thuế khác	64,932,038	
----------------------	------------	--

- Tiền thuê đất		
-----------------	--	--

10.	Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
	Chi phí phải trả ngắn hạn	5,963,255,044	5,496,962,839
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	5,963,255,044	5,496,962,839
-	Các khoản trích trước khác	0	
11.	Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
11.1.	Ngắn hạn	112,124,246,110	34,763,118,536
-	BHXX, BHYT, Kinh phí công đoàn	144,061,589	111,066,276
-	Phải trả Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam	2,528,222,222	500,000,000
-	Phải trả các hãng hàng không	12,420,935,176	26,452,575,301
-	Thuế nhà thầu giữ lại phải trả	281,602,985	226,187,867
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,589,663,151	3,269,984,877
	Phải trả phần vốp góp công ty CP Cảng Mipec	57,240,000,000	
-	Khác	35,919,760,987	4,203,304,215
11.2.	Dài hạn	5,326,830,847	5,342,740,562
-	Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	5,326,830,847	5,342,740,562

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
A8 Trường Sơn, P. 02, Q. Tân Bình, TP. HCM

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	56,000,000,000	2,402,850,000	-155,000,000	5,925,977,872	136,067,334,469	202,035,567,341
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	43,256,389,112	43,256,389,112
- Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	1,000,000,000	(5,969,400,000)	(4,969,400,000)
- Tăng (giảm) do hợp nhất	-	-	-	-	(1,410,079,838)	(3,204,484,838)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(8,376,750,000)	(8,376,750,000)
- Số dư đầu kỳ này	56,000,000,000	2,402,850,000	(155,000,000)	6,925,977,872	163,567,493,743	228,741,321,615
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	42,022,098,005	42,022,098,005
- Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	1,000,000,000	(6,184,900,000)	(5,184,900,000)
- Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	-	(11,169,000,000)	(11,169,000,000)
- Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	252,904,303	252,904,303
- Số dư cuối kỳ này	56,000,000,000	2,402,850,000	(155,000,000)	7,925,977,872	188,488,596,051	254,662,423,923

13 Chi tiết vốn góp chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017
	56,000,000,000	56,000,000,000
- Công ty Cổ phần Transimex (tỷ lệ 51.59%)	28,811,200,000	24,743,000,000
- Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6,080,000,000	6,080,000,000
- Đối tượng khác	20,953,800,000	25,022,000,000
- Cổ phiếu quỹ	155,000,000	155,000,000
14 Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
	5,584,500	5,584,500
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,584,500	5,584,500
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
15 Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	7,925,977,872	6,925,977,872
	0	0
16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại (USD)	2,633,007	968,052

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến Q.4/17
Tổng Doanh Thu	1,882,277,424,593
Doanh thu - Cước vận tải quốc tế	1,405,083,747,382
Doanh thu - Dịch vụ	477,193,677,211
2. Giá vốn hàng bán	Lũy kế đến Q.4/17
	1,806,732,378,695
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	872,727,249
Chi phí nhân công	54,887,314,183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	516,051,319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,716,364,717,516
Chi phí bằng tiền khác	34,091,568,428
3. Doanh thu hoạt động tài chính	8,593,867,971
Chênh lệch tỷ giá	5,096,896,027
Cổ tức, lợi nhuận được chia	676,581,289
Lãi ngân hàng	7,917,286,682
4. Chi phí tài chính	5,050,708,182
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,392,291,338
Hoàn nhập dự phòng	0
Chi phí lãi vay	3,658,416,844
5. Thu nhập khác	956,500,046
Thu khác	956,500,046

5.	Chi phí khác	191,210,835
	Chi phí khác	191,210,835
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế đến Q.4/17
		22,539,709,198
	Chi phí nhân viên quản lý	13,288,622,373
	Chi phí đồ dùng văn phòng	65,169,771
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	680,354,870
	Chi phí dự phòng	555,356,491
	Thuế, phí, lệ phí	0
	Chi phí bằng tiền khác	7,950,205,693
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Lũy kế đến Q.4/17
		9,818,995,754
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	9,818,995,754

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

LÊ THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN BÍCH LÂN

